

Số: 203/QĐ-VKSTC

Hà Nội, ngày 19 tháng 11 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc chuyển giao các cơ sở nhà, đất của Viện kiểm sát nhân dân  
trên địa bàn tỉnh Tây Ninh về địa phương quản lý, xử lý

**VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO**

*Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân số 63/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 82/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15; Luật số 90/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 1/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ các văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh: số 6506/UBND-KTTC ngày 15/10/2025 về việc chuyển giao cơ sở nhà, đất của Viện kiểm sát nhân dân trên địa bàn tỉnh Tây Ninh và số 7123/UBND-KTTC ngày 27/10/2025 về việc thống nhất phương án tiếp nhận và xử lý các cơ sở nhà, đất dôi dư theo đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tối cao;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Chuyển giao nguyên trạng 09 cơ sở nhà, đất của Viện kiểm sát nhân dân trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (chi tiết theo Danh mục đính kèm) về Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh quản lý, xử lý.

Lý do chuyển giao: Các cơ sở nhà, đất dôi dư, không còn nhu cầu sử dụng sau sáp nhập, tinh gọn bộ máy.

**Điều 2.** Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện việc bàn giao, tiếp nhận, hạch toán tăng, giảm tài sản theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ và quy định pháp luật khác có liên quan.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Cục trưởng Cục Tài chính, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các khu vực có tài sản chuyển giao và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Viện trưởng VKSND tối cao (để báo cáo);
- Các Đ/c Phó Viện trưởng VKSND tối cao;
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Cổng thông tin điện tử VKSND tối cao (để đăng tải);
- Lưu: VT, Cục 3.

**KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Duy Giảng**

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

**DANH MỤC TÀI SẢN CÔNG CHUYỂN GIAO**

(Kèm theo Quyết định số 203 /VKS-VP ngày 19 /10/2025 của VKSND tối cao)

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
<b>I</b>	<b>VKSND huyện Mộc Hóa (cũ)</b>					<b>13.023.485.000</b>	<b>8.944.509.488</b>			
1.1	Quyền sử dụng đất	Đất	M <sup>2</sup>	2.959	2019	71.003.000	71.003.000	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Không còn nhu cầu sử dụng	
1.2	Nhà làm việc 3 tầng	Nhà	M <sup>2</sup>	718	2019	7.977.759.000	6.063.096.840			
1.3	Nhà lưu trú công vụ	Nhà	M <sup>2</sup>	124	2019	1.907.187.000	1.143.930.762			
1.4	Nhà bảo vệ	Nhà	M <sup>2</sup>	10	2019	170.648.000	102.354.668			
1.5	Nhà tiếp dân	Nhà	M <sup>2</sup>	25	2019	327.811.000	196.621.036			
1.6	Nhà xe ô tô	Nhà	M <sup>2</sup>	29	2019	226.553.000	135.886.490			
1.7	Nhà xe 2 bánh	Nhà	M <sup>2</sup>	30	2019	221.052.000	132.586.992			
1.8	Sân nền	Vật kiến trúc	Cái	1	2019	834.803.000	584.362.100			
1.9	Cổng, tường rào,...	Vật kiến trúc	Cái	1	2019	804.076.000	321.630.400			
1.10	Hệ thống PCCC, chống sét	Vật kiến trúc	Cái	1	2019	482.593.000	193.037.200			
<b>II</b>	<b>VKSND huyện Tân Hưng (cũ)</b>					<b>4.157.930.000</b>	<b>1.009.390.000</b>			
2.1	Quyền sử dụng đất	Đất	M <sup>2</sup>	2.052	2000	956.080.000	956.080.000	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Không còn nhu cầu sử dụng	
2.2	Nhà làm việc	Nhà	M <sup>2</sup>	399	2010	1.977.283.000	0			
2.3	Nhà lưu trú công vụ	Nhà	M <sup>2</sup>	100	2010	392.266.000	0			
2.4	Nhà xe ô tô	Nhà	M <sup>2</sup>	36	2018	795.320.000	53.310.000			
2.5	Nhà xe 2 bánh	Nhà	M <sup>2</sup>	20	2010	36.981.000	0			

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
<b>III</b>	<b>VKSND huyện Châu Thành (cũ)</b>					<b>13.281.752.856</b>	<b>11.729.144.992</b>			
3.1	Quyền sử dụng đất	Đất	M <sup>2</sup>	1.624	2008	649.480.000	649.480.000	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Không còn nhu cầu sử dụng	
3.2	Nhà làm việc	Nhà	M <sup>2</sup>	912,5	2024	7.764.253.725	7.143.113.427			
3.3	Nhà lưu trú công vụ	Nhà	M <sup>2</sup>	117,8	2024	710.180.831	615.442.707			
3.4	Nhà bảo vệ, tiếp dân	Nhà	M <sup>2</sup>	67	2024	745.631.040	646.163.858			
3.5	Nhà xe ô tô, xe 2 bánh	Nhà	M <sup>2</sup>	84,3	2024	121.010.520	104.867.716			
3.6	Công, hàng rào	Vật kiến trúc	M	157,5	2024	729.249.553	583.399.641			
3.7	Nền sân, cây xanh, thảm cỏ	Vật kiến trúc	M <sup>2</sup>	766,6	2024	341.457.097	273.165.677			
3.8	Hệ thống cấp điện, cấp nước	Vật kiến trúc	Cái	1	2024	310.659.094	232.994.320			
3.9	Hệ thống thoát nước ngoại vi	Vật kiến trúc	Cái	1	2024	159.273.102	119.454.826			
3.10	Hồ nước âm	Vật kiến trúc	M3	165	2024	575.926.106	518.333.494			
3.11	Hệ thống thông tin liên lạc, camera	Vật kiến trúc	Bộ	1	2024	254.963.425	152.978.055			
3.12	Hệ thống PCCC	Vật kiến trúc	Bộ	1	2024	495.697.547	371.773.159			
3.13	Trạm biến áp 75KVA	Vật kiến trúc	Cái	1	2024	423.970.816	317.978.112			
<b>IV</b>	<b>VKSND thị xã Hòa Thành (cũ)</b>					<b>14.739.028.500</b>	<b>9.466.624.175</b>			
4.1	Quyền sử dụng đất	Đất	M <sup>2</sup>	2.169	2008	1.746.286.500	1.746.286.500			
4.2	Nhà làm việc	Nhà	M <sup>2</sup>	916	2021	9.076.135.000	6.049.243.975			
4.3	Nhà làm việc	Nhà	M <sup>2</sup>	269	2002	513.481.000	0			
4.4	Nhà lưu trú công vụ	Nhà	M <sup>2</sup>	156	2021	1.618.803.000	778.932.200			
4.5	Nhà bảo vệ, tiếp dân	Nhà	M <sup>2</sup>	15	2021					

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
4.6	Công, tường rào, sân,...	Vật kiến trúc	M	237	2021	869.799.000	434.899.500	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Không còn nhu cầu sử dụng	
4.7	Hệ thống cấp điện, nước ngoài nhà	Vật kiến trúc	Cái	1	2021	226.294.000	113.147.000			
4.8	Hệ thống nước nóng	Vật kiến trúc	Cái	1	2021	190.384.000	95.192.000			
4.9	Dường dây hạ áp ba pha	Vật kiến trúc	Cái	1	2021	43.969.000	21.984.500			
4.10	Sân đường nội bộ	Vật kiến trúc	M <sup>2</sup>	881	2021	366.803.000	183.401.500			
4.11	Gara ô tô, nhà xe 2 bánh	Vật kiến trúc	M <sup>2</sup>	39	2021	66.438.000	33.219.000			
4.12	San nền	Vật kiến trúc	M <sup>2</sup>	1.864	2021	20.636.000	10.318.000			
<b>V</b>	<b>VKSND thành phố Tây Ninh (cũ)</b>					<b>11.797.607.000</b>	<b>9.810.780.000</b>			
5.1	Quyền sử dụng đất	Đất	M <sup>2</sup>	2.725	2008	9.536.100.000	9.536.100.000	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Không còn nhu cầu sử dụng	
5.2	Nhà làm việc 3 tầng	Nhà	M <sup>2</sup>	1.126	1996	1.055.197.000	0			
5.3	Nhà làm việc	Nhà	M <sup>2</sup>	366	2008	763.000.000	274.680.000			
5.4	Nhà kho lưu trữ	Nhà	M <sup>2</sup>	124	1998	116.081.000	0			
5.5	Nhà lưu trú công vụ	Nhà	M <sup>2</sup>	128	1996	88.265.000	0			
5.6	Nhà ăn	Nhà	M <sup>2</sup>	128	1996	96.140.000	0			
5.7	Nhà xe ô tô	Nhà	M <sup>2</sup>	54	1996	40.824.000	0			
5.8	Nhà bảo vệ, tiếp dân	Nhà	M <sup>2</sup>	98	2006	102.000.000	0			
<b>VI</b>	<b>VKSND thành phố Tây Ninh (cũ)</b>					<b>3.019.353.000</b>	<b>1.763.693.800</b>			

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
6.1	Quyền sử dụng đất	Đất	M <sup>2</sup>	1.000	2005	1.450.000.000	1.450.000.000	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Không còn nhu cầu sử dụng	
6.2	Nhà làm việc	Nhà	M <sup>2</sup>	497	2008	1.120.335.000	313.693.800			
6.3	Nhà lưu trú công vụ	Nhà	M <sup>2</sup>	121	2008	306.378.000	0			
6.4	Cổng, tường rào, sân,...	Vật kiến trúc	Cái	1	2008	142.640.000	0			
<b>VII</b>	<b>VKSND huyện Bến Cầu (cũ)</b>					<b>1.958.539.000</b>	<b>1.380.150.000</b>			
7.1	Quyền sử dụng đất	Đất	M <sup>2</sup>	1.224,5	2003	1.346.950.000	1.346.950.000	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Không còn nhu cầu sử dụng	
7.2	Nhà làm việc	Nhà	M <sup>2</sup>	290,08	2002	415.000.000	33.200.000			
7.3	Nhà lưu trú công vụ	Nhà	M <sup>2</sup>	109,06	2002	138.000.000	0			
7.4	Cổng, tường rào, sân,...	Vật kiến trúc	Cái	1	2002	58.589.000	0			
<b>VIII</b>	<b>VKSND huyện Tân Thạnh (cũ)</b>					<b>1.427.828.000</b>	<b>97.500.000</b>			
8.1	Quyền sử dụng đất	Đất	m <sup>2</sup>	1.084	2005	97.500.000	97.500.000	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Không còn nhu cầu sử dụng	
8.2	Nhà làm việc	Nhà	m <sup>2</sup>	403	2005	952.803.000	0			
8.3	Nhà công vụ	Nhà	m <sup>2</sup>	114	2005	226.505.000	0			
8.4	Bờ kè	Vật kiến trúc	Cái	1	2005	151.020.000	0			
<b>IX</b>	<b>VKSND huyện Đức Huệ (cũ)</b>					<b>2.404.966.000</b>	<b>537.920.000</b>			
9.1	Quyền sử dụng đất	Đất	m <sup>2</sup>	1.608	2003	537.920.000	537.920.000	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Không còn nhu cầu sử dụng	
9.2	Nhà làm việc	Nhà	m <sup>2</sup>	399	2006	1.138.397.315	0			
9.3	Nhà công vụ	Nhà	m <sup>2</sup>	100	2006	261.316.754	0			
9.4	Nhà xe 2 bánh	Nhà	m <sup>2</sup>	20	2006	19.942.692	0			
9.5	Cổng tường rào	Vật kiến trúc	Cái	1	2006	341.844.567	0			
9.6	Sân đường	Vật kiến trúc	Cái	1	2006	105.544.672	0			